

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13-6-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam
2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 126/2022/QĐTNPT giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956; Nơi cư trú: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; Nơi cư trú: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn do mai mối, năm 1979 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới xong thì ông và bà H cùng chung sống tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian chung sống hạnh phúc được gần 35 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do bà H cự cãi với mẹ chồng, bà H chửi bới, xúc phạm mẹ chồng nên giữa mẹ chồng và con dâu xảy ra mâu thuẫn. Từ mâu thuẫn đó dẫn

đến giữa ông và bà H cũng mâu thuẫn và nhiều lần chửi bới xô xát lẫn nhau. Ông và bà H đã sống ly thân 05 năm, không hàn gắn, khắc phục được.

Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống với bà H nên kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 03 người con chung tên là Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1981, Nguyễn Thị Trúc P1, sinh năm 1982, Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984. Chị P1 và anh T2 đã thành niên, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H1 bị bệnh tâm thần, đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội, hiện anh đang sống chung với bà H, ông không cấp dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì đối với anh H1.

Về tài sản chung: Ông và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Bà và ông P kết hôn do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1979, bà và ông P có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 nhưng sau đó bị lạc mất giấy tờ nên đã mất giấy chứng nhận kết hôn. Đến những năm Nhà nước kêu gọi đăng ký kết hôn lại, do bà đi làm ăn xa nên bà không có đăng ký kết hôn lại. Sau khi kết hôn, bà và ông P chung sống tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được rất lâu đến hai năm gần đây mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông P có quan hệ với người phụ nữ khác.

Nay ông P xin ly hôn thì bà không đồng ý, lý do bà và ông P đều đã lớn tuổi, có sui gia, cháu nội, cháu ngoại, nếu ly hôn sẽ làm con cháu xấu hổ, bà không muốn. Ngoài ra, ông P cho rằng bà có mâu thuẫn và chửi bới mẹ chồng là không đúng vì bà không có sống chung với mẹ chồng. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân ông P có hành vi đánh bà gây thương tích.

Về con chung: Bà và ông P có 03 người con chung tên là Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1981, Nguyễn Thị Trúc P1, sinh năm 1982, Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984. Chị P1 và anh T2 đã thành niên, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H1 bị bệnh tâm thần, đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội, hiện anh H1 đang sống chung với bà, bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc anh H1, bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì đối với anh H1.

Về tài sản chung: Bà và ông P tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T và Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M – Phòng giao dịch T1 nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết do nhưng người này không có yêu cầu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Về con chung: giao cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng anh Nguyễn Thanh H1 sinh năm 1981 (do anh H1 bị bệnh tâm thần đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội), ông Nguyễn Văn P không cấp dưỡng do bà H không yêu cầu; Nguyễn Thị Trúc P1, sinh năm 1982, Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984, đã thành niên, ông P và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung: ông P và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông P và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị H nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông P có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật của vụ án và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971, nơi cư trú số 07/1, khu phố 3, thị trấn M1, huyện M, tỉnh Bến Tre: Tòa án đã thông báo đến bà C nộp tiền tạm ứng án phí nhưng bà C không nộp và Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn, bà C không có khiếu nại, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P và bị đơn bà Nguyễn Thị H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[4] Về yêu cầu của ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1969, nơi cư trú ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre: Tòa án đã thông báo đến ông T3 nộp tiền tạm ứng

án phí nhưng ông T3 không nộp và Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn, ông T3 không có khiếu nại, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P và bị đơn bà Nguyễn Thị H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[5] Về khoản tiền nợ Ngân hàng N, tại văn bản số 35/NHNo.MCN-KHKD ngày 08/03/2022 Ngân hàng N - Chi nhánh huyện M, Bến Tre đã nêu ý kiến không tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bị đơn bà Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[6] Xét yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn P, Hội đồng xét xử nhận định: Ông P và bà H tự nguyện tiến tới hôn nhân, được gia đình tổ chức lễ cưới năm 1979 và về chung sống từ đó nhưng không thống nhất được việc có đăng ký kết hôn hay không. Ông P và bà H có 03 người con chung, người lớn nhất sinh năm 1981. Kết quả xác minh của Tòa án không thể hiện ông P và bà H có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thì hôn nhân của ông P và bà H là hôn nhân thực tế và ông bà được xem là vợ chồng hợp pháp. Nay ông P cho rằng mâu thuẫn với bà H đã quá lớn không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân nên yêu cầu ly hôn còn bà H thì không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn giữa ông P và bà H là có thật, hai bên thường xuyên chửi bới, xúc phạm lẫn nhau, ông P đã từng có hành vi đánh bà H và bị Công an xã A1 xử phạt vi phạm hành chính, ông bà đã sống ly thân nhưng không tìm được giải pháp hàn gắn, đoàn tụ. Tại phiên tòa, ông P kiên quyết giữ quan điểm muốn ly hôn, bà H không đồng ý vì sợ con cháu xấu hổ. Căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải có sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc, chung thủy ... nhưng giữa ông bà đã xảy ra mâu thuẫn quá lớn, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, mâu thuẫn và kéo dài không thể khắc phục. Ngoài ra, theo quy định pháp luật, căn cứ để cho ly hôn không phải ở vấn đề việc ly hôn có làm xấu hổ con cháu hay không. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của ông P và bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Xét về con chung: ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H có 03 người con chung tên là Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1981, Nguyễn Thị Trúc P1, sinh năm 1982, Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984. Chị P1 và anh T2 đã thành niên ông P và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Anh H1 có bệnh tâm thần và đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội, hiện đang sống chung với bà H. Bà H đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng anh H1 và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nên không xem xét. Cả ông P và bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác đối với anh H1 nên không xem xét.

[8] Về tài sản chung: Ông P và bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[9] Về nợ chung: Ông P và bà H, ông T3, bà C, Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M, Bến Tre không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[10] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng do ông thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1981 (bị bệnh tâm thần), do bà Nguyễn Thị H tự nguyện tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận bà H không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con. Nguyễn Thị Trúc P1, sinh năm 1982, Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984, đã thành niên, ông P và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Ông P và bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Ông P, bà H, ông T3, bà C, Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M Bến Tre không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí:

Án phí đối với yêu cầu ly hôn: Ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được miễn nộp.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sù (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cùc THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kim Ngân